

## PHIẾU ÔN TẬP HÓA 8- BÀI 9: CÔNG THỨC HÓA HỌC

**I. CTHH của đơn chất:** Điền các CTHH / từ thích hợp vào chỗ trống

a. Đơn chất Kim loại

| Tên đơn chất | Kali |    | Bari |    | Magie |    | Kẽm |    | Niken |    | Chi |   | Đồng |    | Bạc |    | Vàng |
|--------------|------|----|------|----|-------|----|-----|----|-------|----|-----|---|------|----|-----|----|------|
| KHHH         |      | Na |      | Ca |       | Al |     | Fe |       | Sn |     | H |      | Hg |     | Pt |      |
| Mẹo nhớ      |      |    |      |    |       |    |     |    |       |    |     |   |      |    |     |    |      |

b. Đơn chất Phi kim

| Trạng thái | Tên chất    | KHHH | CTHH |
|------------|-------------|------|------|
| Khí        | oxi         |      |      |
|            | hiđro       |      |      |
|            | nitơ        |      |      |
|            | flo         |      |      |
|            | clo         |      |      |
|            | Brom (lỏng) |      |      |
|            | iot (rắn)   |      |      |
| Rắn        | cacbon      |      |      |
|            | lưu huỳnh   |      |      |
|            | photpho     |      |      |

**2. CTHH của hợp chất:** Nối các CTHH phù hợp với mô tả của hợp chất (Vd: I- E- c)

|        |       |        |
|--------|-------|--------|
| I- -   | II- - | III- - |
| IV - - | V- -  | VI- -  |

| Phân tử gồm       | CTHH                       | H/a thực tế                                                                            |
|-------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| I. 1H; 1 Cl       | A. $\text{H}_2\text{SO}_4$ | a.  |
| II. 1C; 2O        | B. NaF                     | b.  |
| III. 3H; 1 P; 4 O | C. HCl                     | c.  |
| IV. 1 Mg, 1 C, 3O | D. $\text{CO}_2$           | d.  |
| V. 2H; 1S; 4 O    | E. $\text{H}_3\text{PO}_4$ | e.  |
| VI. 1 Na, 1F      | F. $\text{MgCO}_3$         | f.  |

